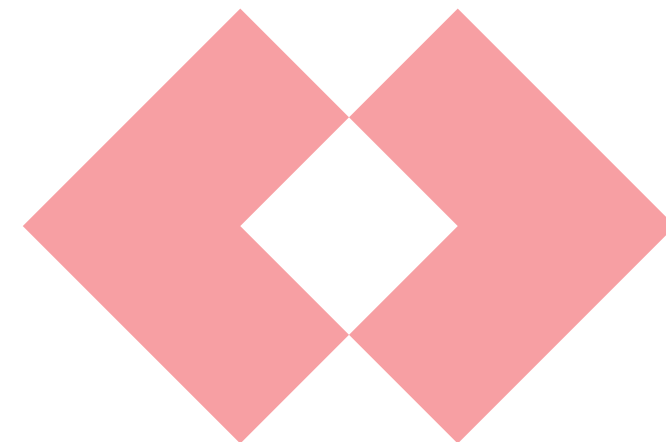


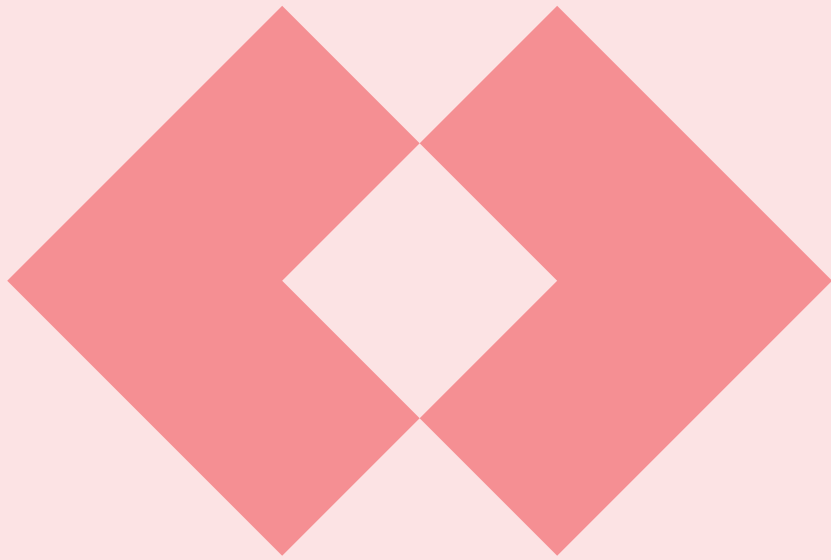


Techcombank

Công bố KQKD Quý 2 năm 2026

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2026





Phần
01 | Tình hình
kinh tế vĩ mô

Phần
02 | Kết quả kinh doanh
Quý 2 năm 2026

Phần
03 | Cập nhật hoạt động
Ngân hàng Bán lẻ

Phần
04 | Triển vọng 2026

Công bố KQKD Quý 2/2026

Phần

01

Tình hình kinh tế vĩ mô



Tăng trưởng GDP ấn tượng trong Quý 2/2026, dù chịu tác động từ các yếu tố bất lợi về địa chính trị



8,4%
Tốc độ tăng trưởng GDP 2Q26
So với 8,2% trong 2Q25



5,3%
Chỉ số CPI 2Q26
So với 3,3% trong 2Q25

Giải ngân FDI
2Q26
7,6 tỷ đô la Mỹ
So với 6,8 tỷ đô la Mỹ trong 2Q25

PMI
Trung bình theo tháng
51,7
So với 48,1 trong 2Q25

Tăng trưởng xuất khẩu
2Q26
22,7% *N/N*
So với 19,6% trong 2Q25

USD/VND
Trung bình 2Q26 theo tỷ giá liên ngân hàng
26.333
Tăng 2,3% so với quý trước

Tăng trưởng tín dụng ở mức phù hợp trong bối cảnh NHNN duy trì chính sách thận trọng nhằm kiểm soát rủi ro



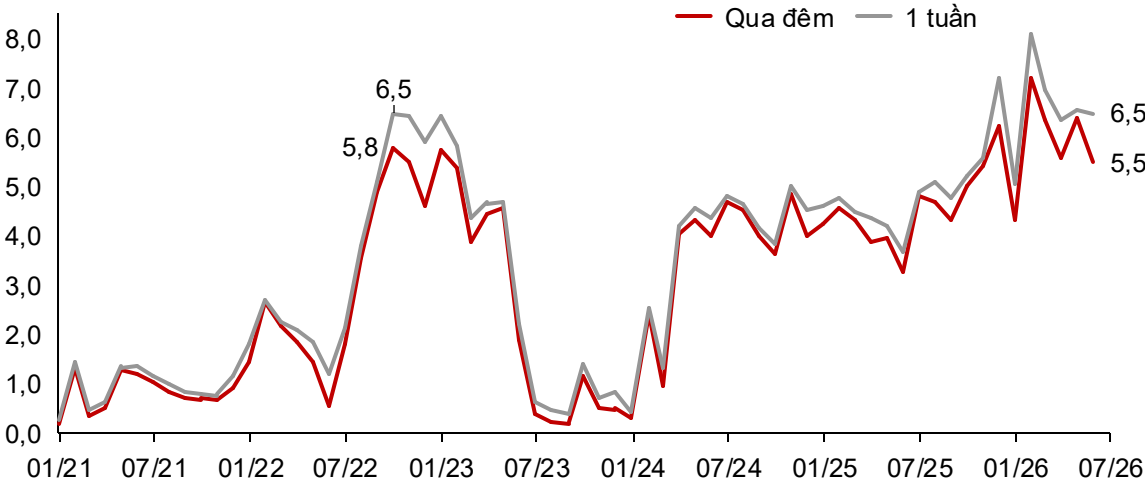
8,51% *YTD*
Tăng trưởng tín dụng hệ thống ngân hàng
So với 9,9% trong 6 tháng đầu năm 2025



5,02% *YTD*
Tăng trưởng huy động hệ thống ngân hàng
So với 8,6% trong 6 tháng đầu năm 2025

Lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn qua đêm và 1 tuần

%, tính theo trung bình tháng



Công bố KQKD Quý 2/2026

Phần

02

Kết quả kinh doanh Quý 2 năm 2026



Tăng trưởng lợi nhuận bền vững



Lợi nhuận

	2Q26	6T26
Thu nhập hoạt động (TOI) (nghìn tỷ đồng)	14,9	28,6
Tăng trưởng TOI	17,3%	17,5%
LNTT (nghìn tỷ đồng)	9,7	18,5
Tăng trưởng LNTT	22,4%	22,5%
ROA trượt 12 tháng	2,4%	2,4%
ROE trượt 12 tháng	16,0%	16,0%
NIM trượt 12 tháng ³	3,6%	3,6%
Tỷ lệ chi phí/thu nhập	30,9%	29,7%

Bảng cân đối lành mạnh



Chất lượng Tài sản

14,3% ^{YTD}	Tăng trưởng tín dụng ¹ So với 10,6% trong 2Q25	125,5%	Tỷ lệ bao phủ nợ xấu So với 106,4% trong 2Q25
1,15%	Tỷ lệ nợ xấu So với 1,32% trong 2Q25		
15,0%	Thuộc nhóm Ngân hàng dẫn đầu về tỷ lệ an toàn vốn CAR So với 15,0% trong 2Q25		
38,3%	CASA trong nhóm dẫn đầu thị trường ² So với 41,1% trong 2Q25		



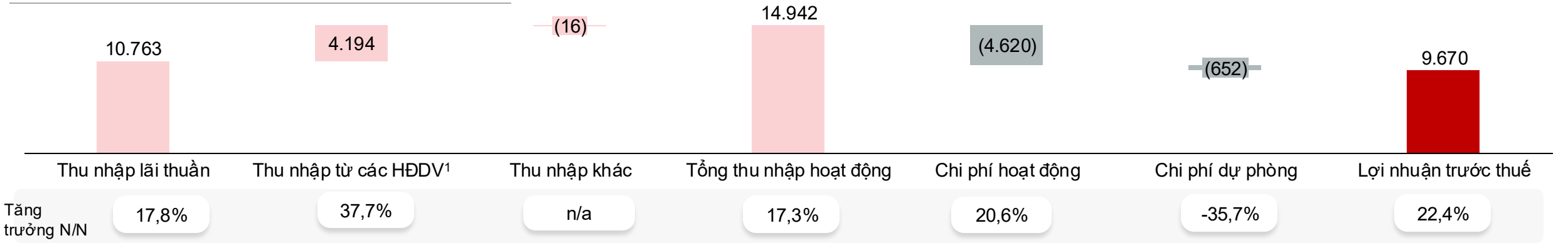
Vốn & Thanh khoản

Chú thích: Các chỉ tiêu P&L là các con số trong kỳ báo cáo, ví dụ như 6T26; các chỉ tiêu bảng cân đối (BS) được ghi nhận tại thời điểm cuối kỳ báo cáo; 1. Tăng trưởng tín dụng chỉ tính riêng ngân hàng (bank-only), bao gồm các khoản vay cho dự án hạ tầng và nhà ở xã hội không tính trong hạn mức tăng trưởng tín dụng của NHNN ; 2. Phù hợp với đặc tính tài chính của mình, số dư Auto-earning 2.0 được đưa vào thành phần “Tài khoản tiết kiệm” trong CASA; 3. NIM trượt 12 tháng được tính dựa trên số dư tài sản sinh lãi bình quân theo ngày trong kỳ báo cáo.

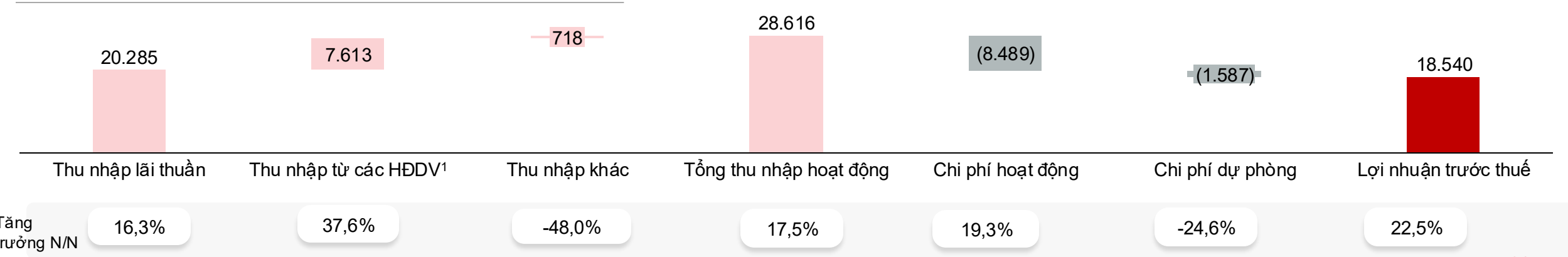
Lợi nhuận bứt phá từ nguồn thu đa dạng

- LNTT tăng 22,4%, nhờ các nguồn thu tăng trưởng mạnh và chi phí dự phòng được kiểm soát hiệu quả
 - ✓ Thu nhập lãi (NII) tăng 16,3% so với cùng kỳ năm trước nhờ mở rộng tín dụng cho các dự án hạ tầng cũng như tối ưu hóa danh mục vào các tài sản có tỷ suất sinh lời cao
 - ✓ Thu nhập từ phí (NFI) tăng mạnh 37,6% so với cùng kỳ, với đóng góp nổi bật từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, thẻ, và tài trợ thương mại

Kết quả kinh doanh Quý 2 năm 2026 (Tỷ đồng)



Kết quả kinh doanh lũy kế 6 tháng đầu năm 2026 (Tỷ đồng)

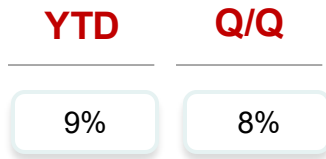
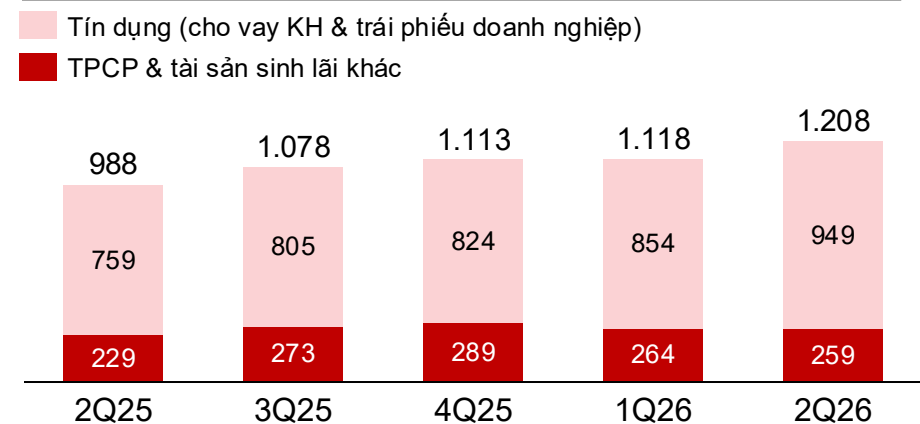


Ghi chú: 1. Tham khảo cách tính trong slide 11.

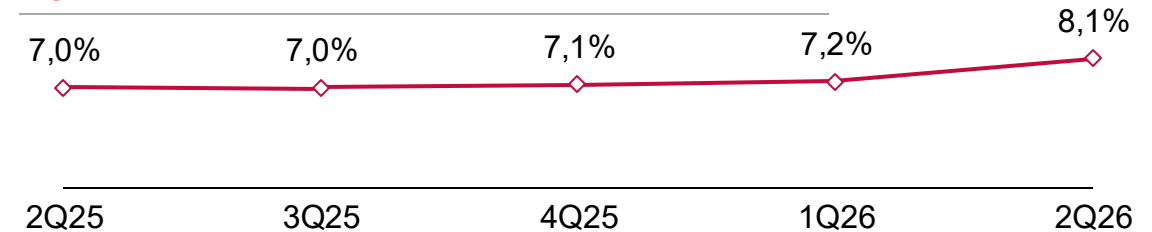
Lợi suất tài sản cải thiện nhờ các động lực tích cực từ danh mục tín dụng

- Lợi suất tài sản đạt 8,1% đến từ việc điều chỉnh lãi suất phù hợp điều kiện thị trường, cũng như tối ưu hóa danh mục tín dụng vào các tài sản có tỷ suất sinh lời cao, góp phần hỗ trợ NIM phục hồi trong quý dù chi phí vốn tăng
- Tăng trưởng nguồn vốn duy trì tích cực trong bối cảnh cạnh tranh lãi suất huy động, khẳng định nền tảng khách hàng bền vững

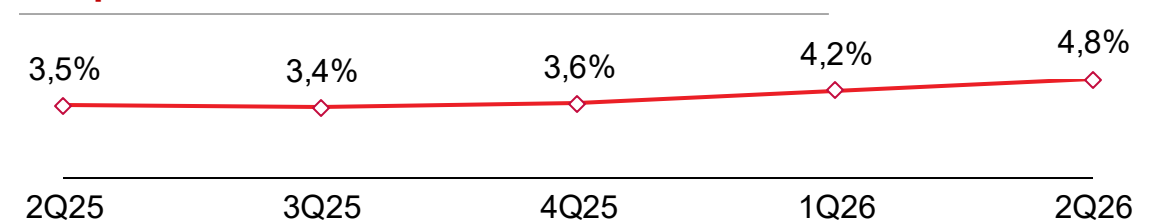
Cơ cấu tài sản sinh lãi (nghìn tỷ đồng)



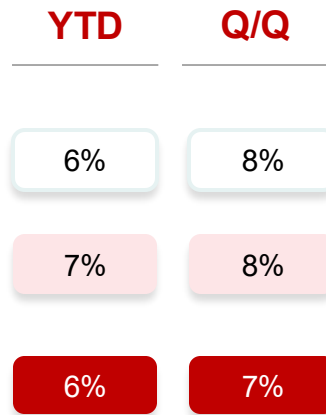
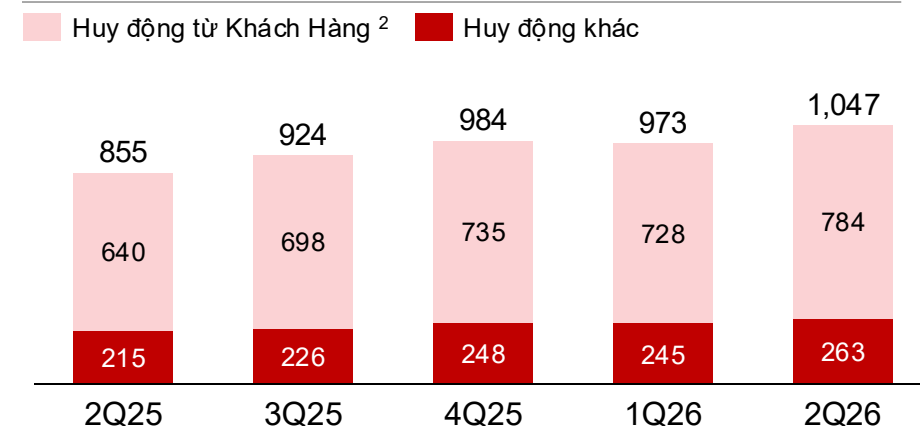
Lợi suất tài sản sinh lãi¹



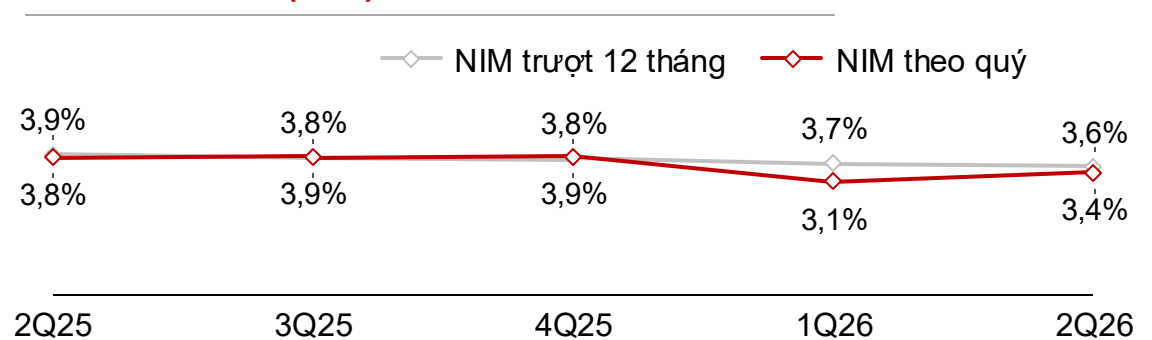
Chi phí vốn¹



Cơ cấu vốn (nghìn tỷ đồng)



Biên lãi thuần (NIM)¹



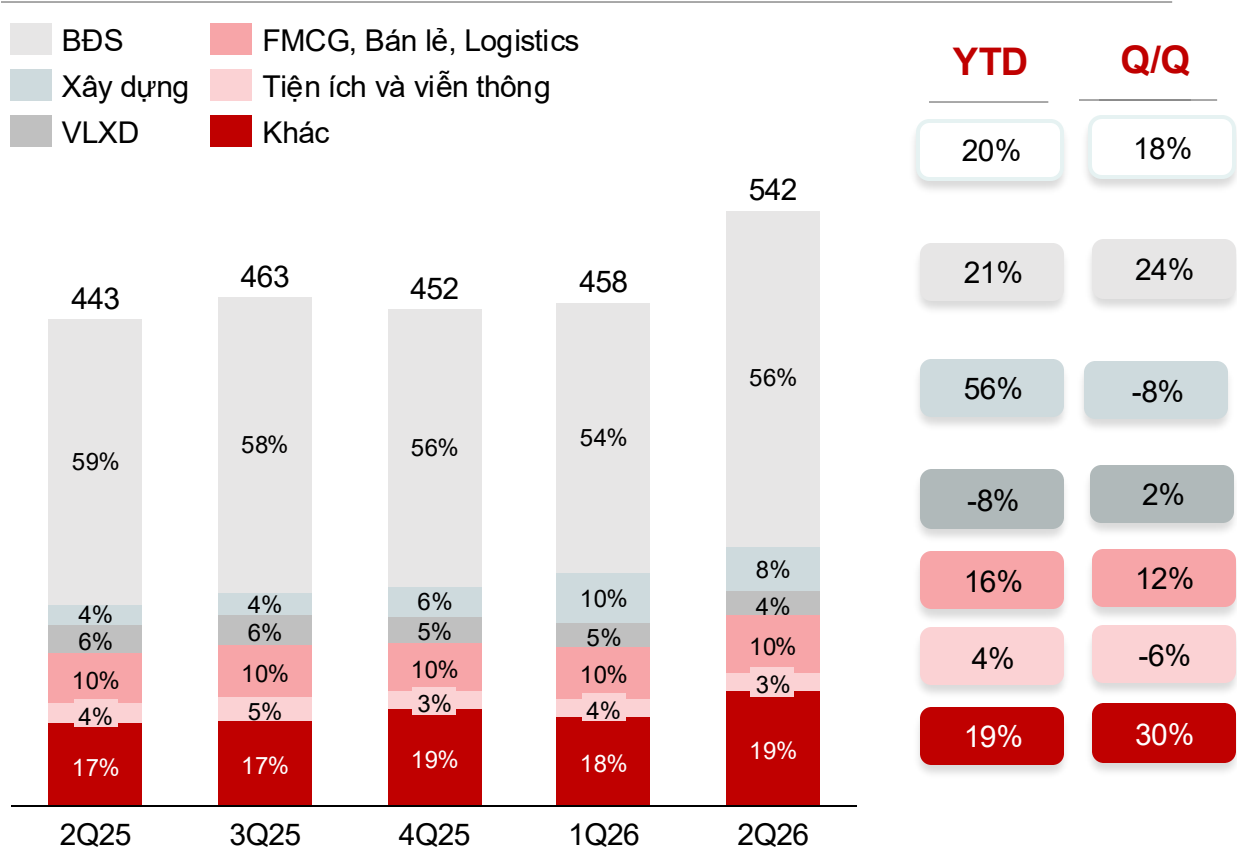
Ghi chú: 1. Lợi suất tài sản, chi phí vốn, NIM theo quý và NIM trượt 12 tháng dựa trên trung bình số dư hàng ngày trong kỳ báo cáo;

2. Bao gồm tiền gửi khách hàng và chứng chỉ tiền gửi

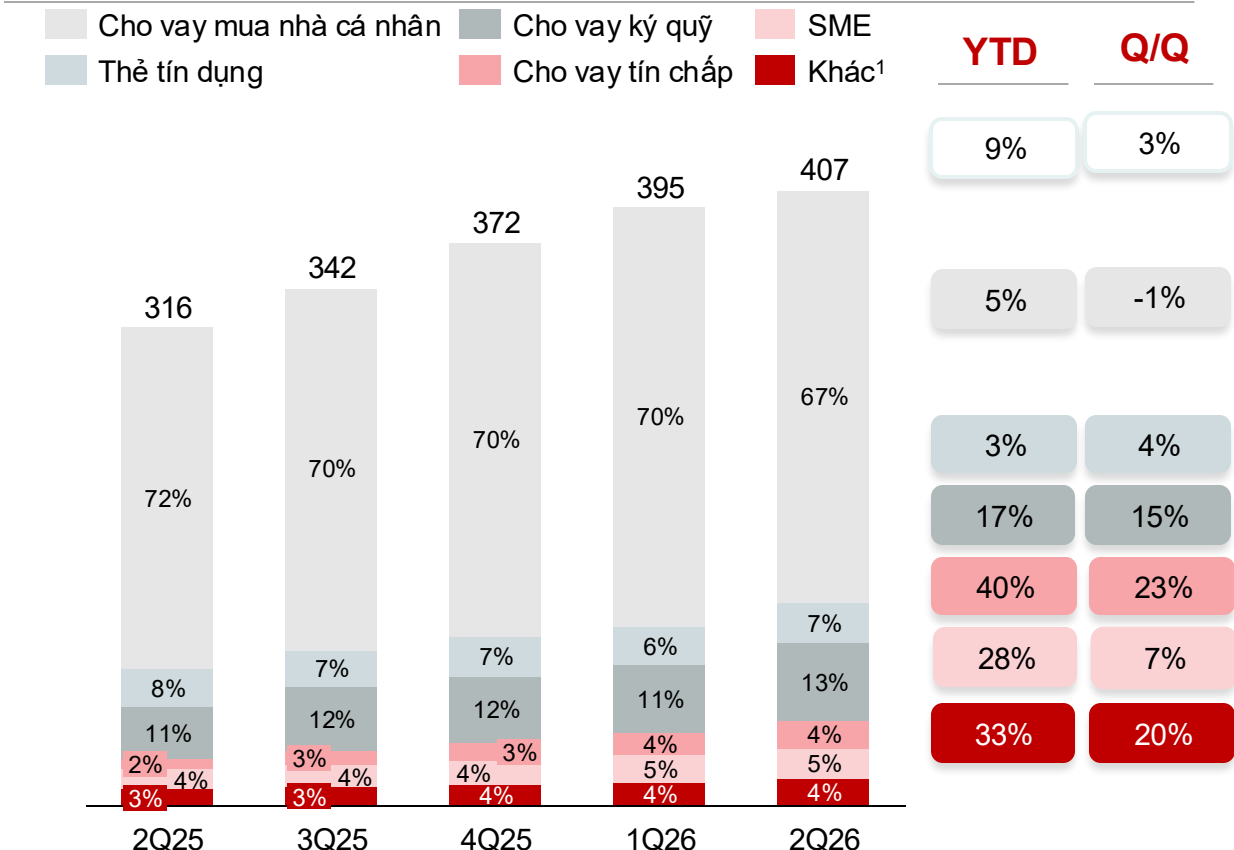
Các động lực tăng trưởng đa dạng của nền kinh tế tiếp tục thúc đẩy danh mục tín dụng

- Nhu cầu tín dụng KHCN tiếp tục duy trì tích cực, đặc biệt ở các phân khúc có lợi suất cao, với dư nợ cho vay tín chấp tăng 40% và cho vay SME tăng 28% so với đầu năm
- Về phân khúc KHDN, tín dụng cho ngành xây dựng tăng 56,3% so với đầu năm, đạt 41,3 nghìn tỷ VND, được thúc đẩy bởi nhu cầu tài trợ cho các dự án hạ tầng

Cơ cấu tín dụng KHDN (nghìn tỷ đồng)



Cơ cấu tín dụng KHCN và SME (nghìn tỷ đồng)

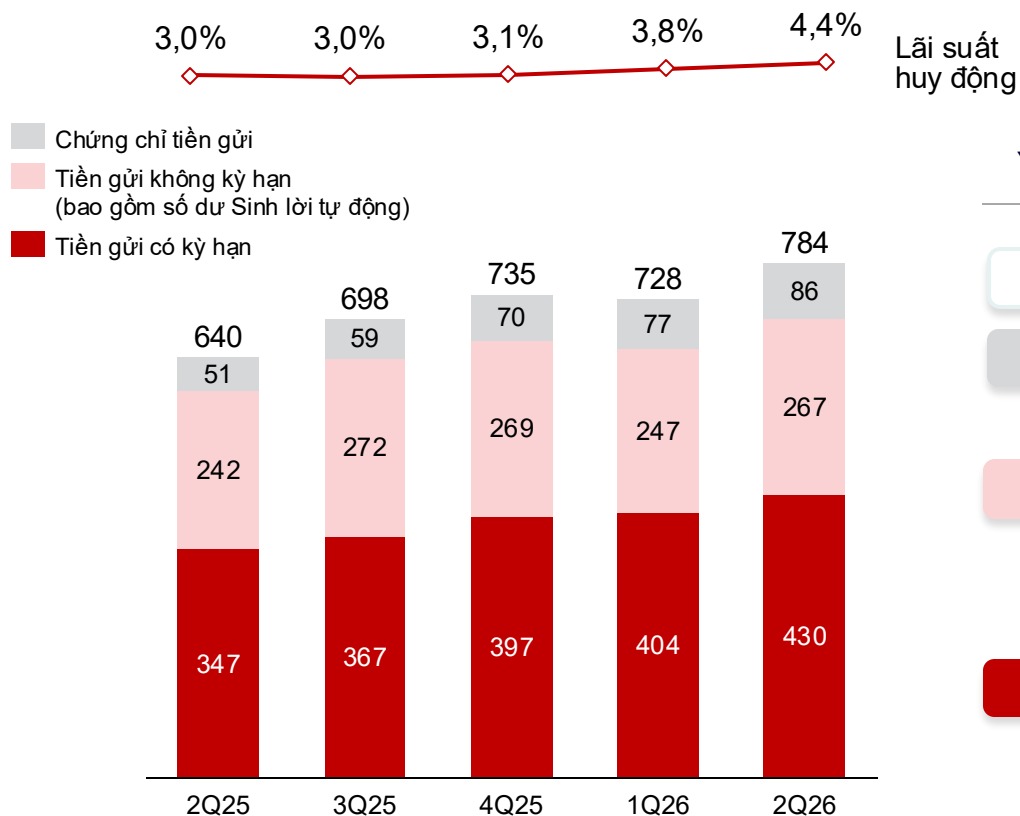


Ghi chú: 1. Bao gồm cho vay tiêu dùng có thể chấp, vay mua ô tô và các loại hình cho vay KHCN khác

Vị thế huy động vốn thuộc nhóm dẫn đầu ngành

- Tỷ lệ CASA tăng lên mức 38,3% trong Quý 2/2026, với số dư CASA tăng 8% so với quý trước
- CASA khách hàng doanh nghiệp tăng trưởng tích cực nhờ các giải pháp ngân hàng giao dịch, bù đắp cho đà tăng chậm hơn của CASA khách hàng cá nhân do áp lực cạnh tranh từ lãi suất tiền gửi có kỳ hạn vẫn ở mức cao

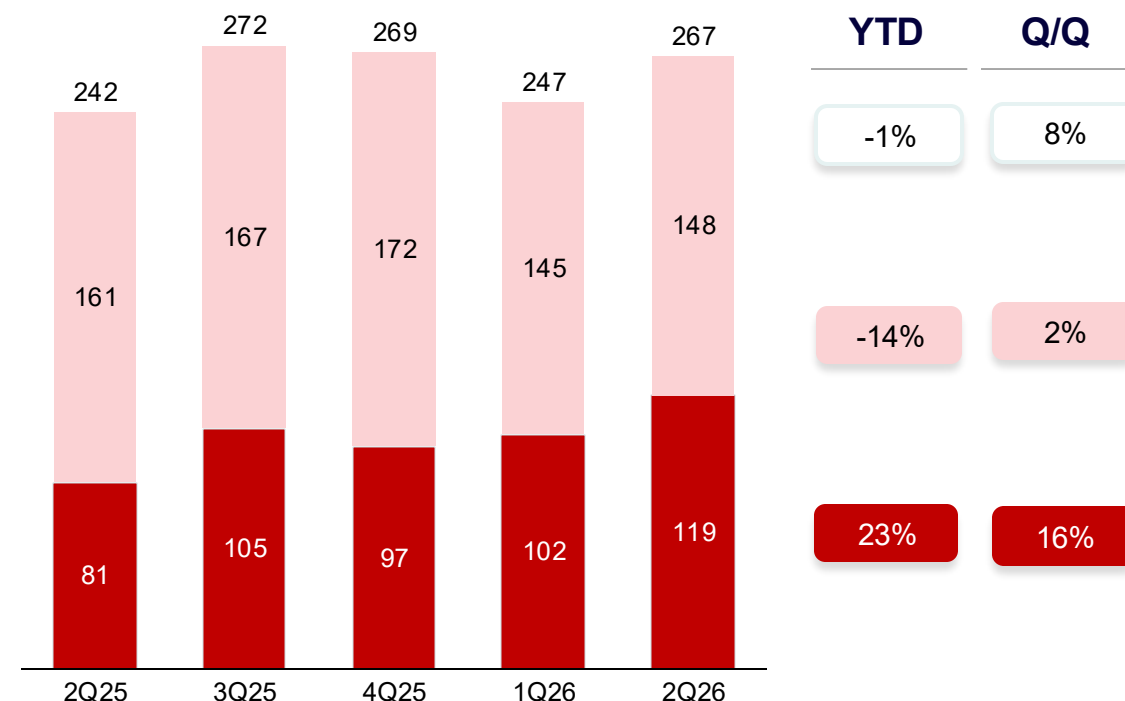
Cơ cấu huy động từ khách hàng (Nghìn tỷ đồng)



Tỷ lệ CASA ¹	41.1%	42.5%	40.4%	37.9%	38.3%
-------------------------	-------	-------	-------	-------	-------

Cơ cấu CASA theo phân khúc khách hàng (Nghìn tỷ đồng)

CASA từ KHCN (bao gồm số dư Sinh lời tự động)
CASA từ KHDN

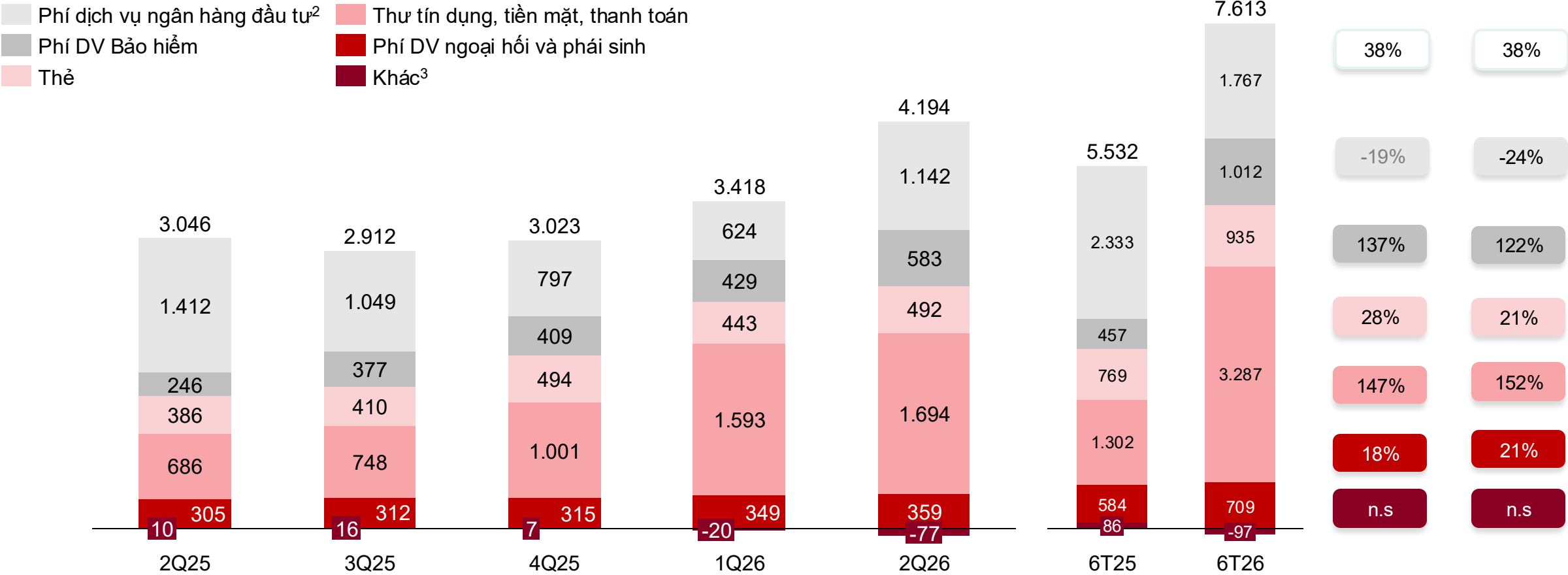


Ghi chú: 1. Tỷ lệ CASA = Tiền gửi không kỳ hạn bao gồm số dư Sinh lời tự động / (Tiền gửi không kỳ hạn bao gồm số dư Sinh lời tự động + Tiền gửi có kỳ hạn)

Thu nhập từ phí tăng trưởng mạnh từ các mảng kinh doanh cốt lõi

- Phí dịch vụ Ngân hàng Đầu tư (IB) ghi nhận sự phục hồi mạnh mẽ trong Quý 2/2026, với mức tăng trưởng 82,9% so với quý trước đến từ hoạt động tư vấn phát hành và phân phối trái phiếu
- Thu nhập từ hoạt động bảo hiểm tăng trưởng ấn tượng sau khi hoạt động của Techcom Life được triển khai toàn diện từ Quý 1/2026. Thu nhập phí từ dịch vụ LC tăng mạnh nhờ nhu cầu cao từ các giải pháp thư tín dụng

Thu từ hoạt động dịch vụ theo sản phẩm¹ (Tỷ đồng)

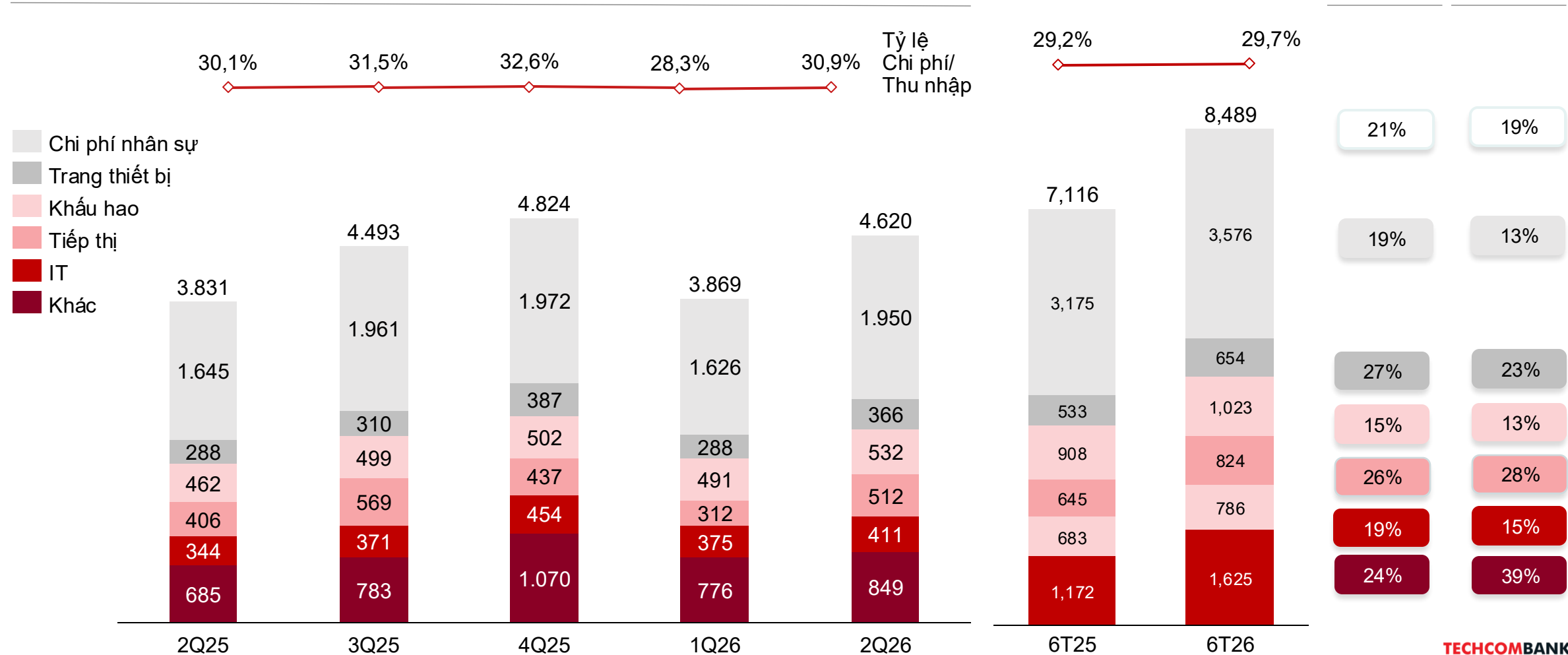


Ghi chú: 1. Bao gồm mua bán ngoại tệ và phân phối trái phiếu; 2. Bao gồm thu nhập từ hoạt động tư vấn phát hành trái phiếu, ủy thác và đại lý, môi giới, quản lý quỹ; 3. Thu nhập từ DV Bảo hiểm bao gồm banca và phí dịch vụ bảo hiểm từ TCGI và Techcom Life; 4. Bao gồm thu nhập từ tư vấn, thu ngân và các dịch vụ khác.

Quản lý chi phí hiệu quả giúp CIR duy trì mức ~30%

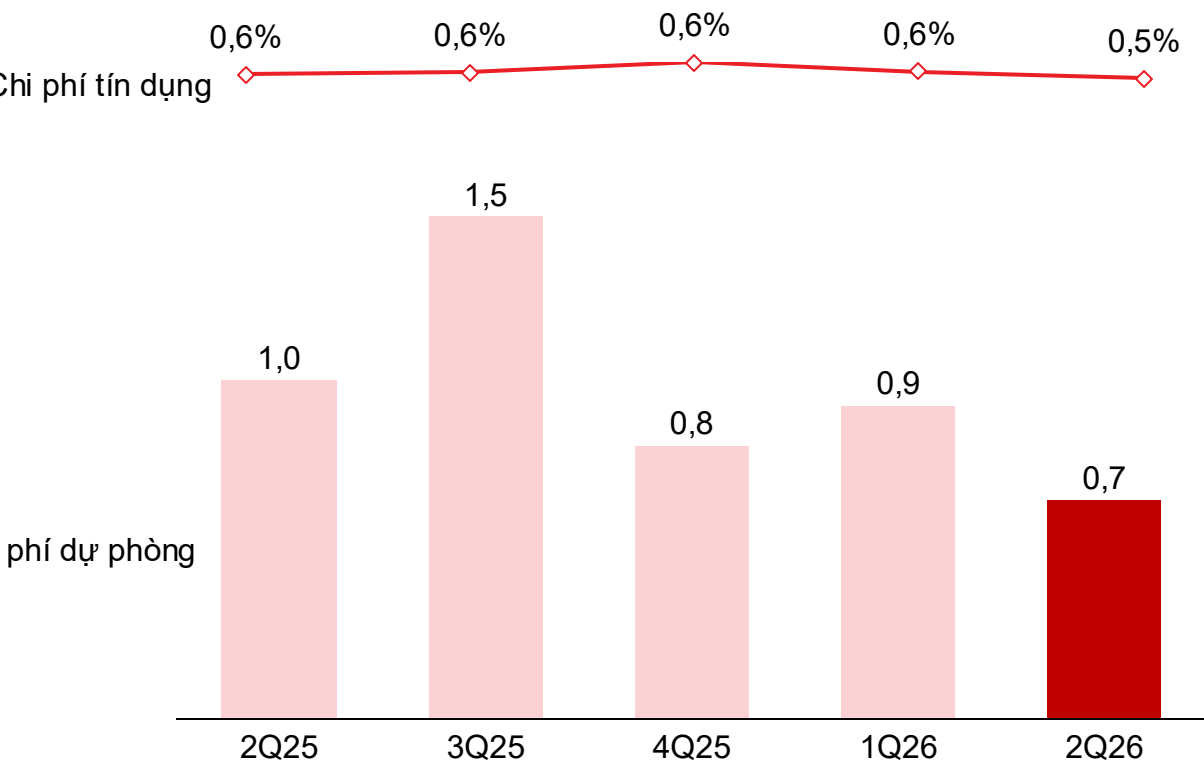
- Chi phí hoạt động tăng phản ánh việc Ngân hàng tiếp tục đầu tư vào các động lực tăng trưởng dài hạn như công nghệ, nguồn nhân lực và các chương trình thu hút và tăng cường gắn kết khách hàng
- Tỷ lệ chi phí trên thu nhập (CIR) trong Quý 2/2026 ở mức 30,9%, phản ánh kỷ luật trong quản lý chi phí và hiệu quả vận hành

Chi phí hoạt động (Tỷ đồng)

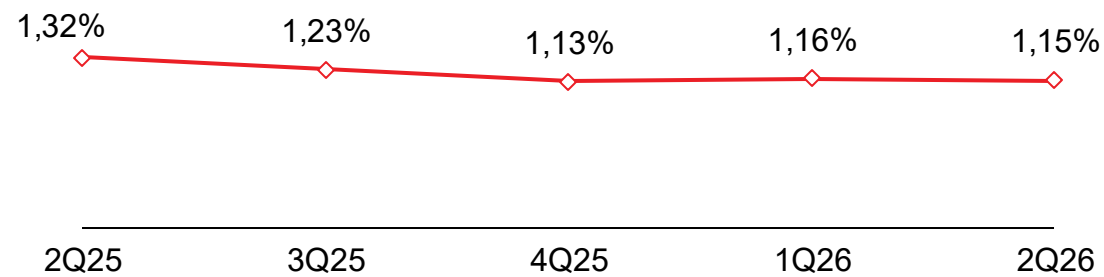


- Tỷ lệ nợ xấu (NPL) giảm nhẹ xuống 1,15% từ mức 1,16% của quý trước, tiếp tục khẳng định chất lượng tài sản dẫn đầu ngành
- Chi phí tín dụng được duy trì ở mức 0,5%, thấp hơn đáng kể so với trung bình ngành
- Tỷ lệ bao phủ nợ xấu đạt gần 125,5%, phản ánh bộ đệm dự phòng vững chắc

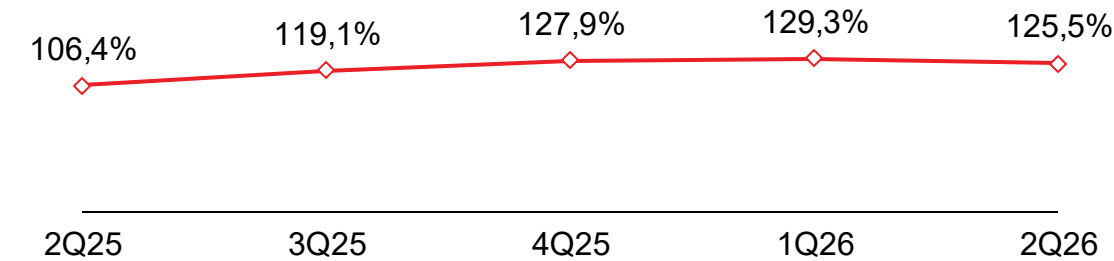
Chi phí dự phòng và chi phí tín dụng trượt 12 tháng (Nghìn tỷ đồng)



Tỷ lệ nợ xấu



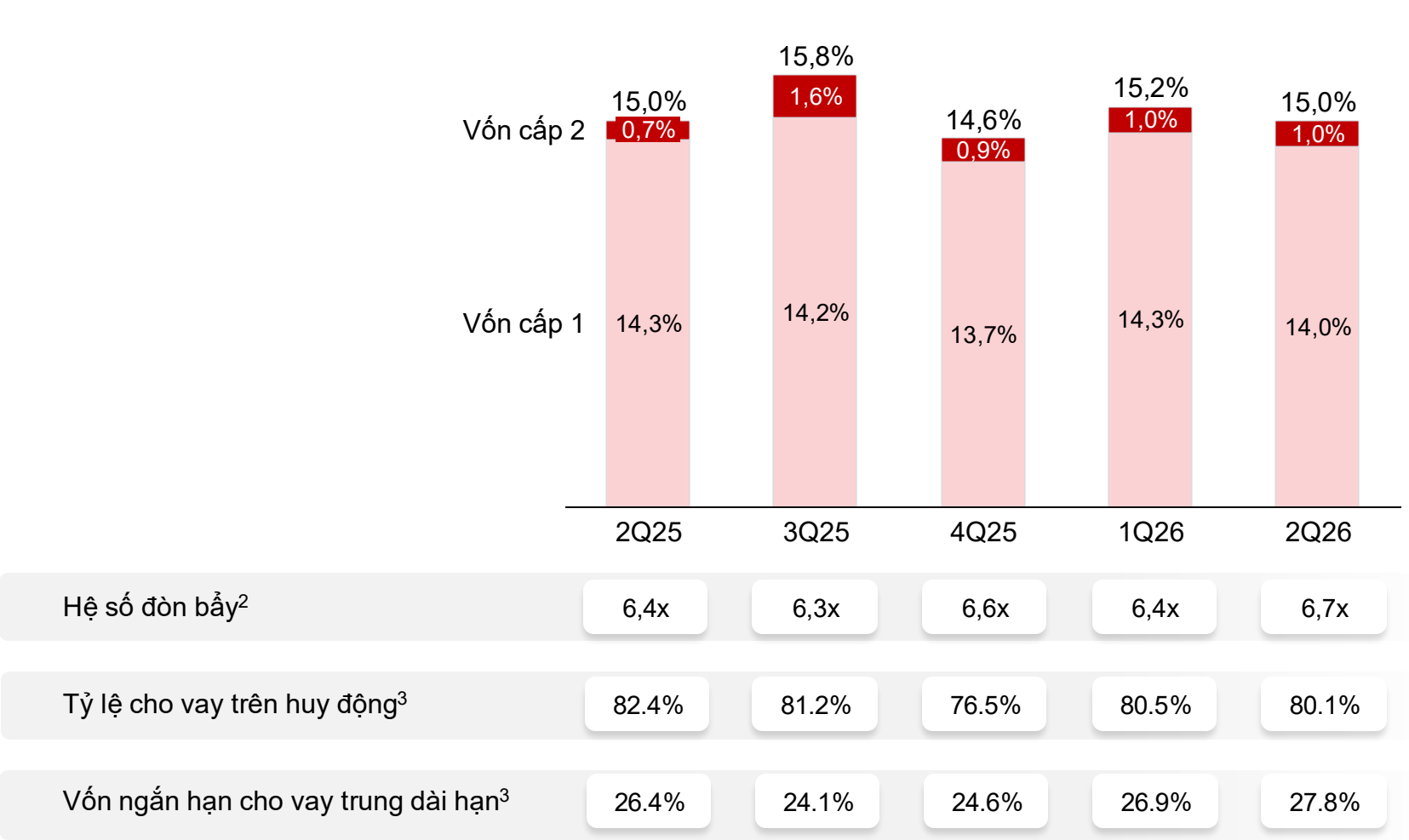
Tỷ lệ bao phủ nợ xấu



Năng lực vốn vững mạnh và thanh khoản ổn định tạo nền tảng cho tăng trưởng bền vững

Tỷ lệ an toàn vốn¹ (CAR)

- CAR tiếp tục duy trì vị thế dẫn đầu với mức 15,0% tại thời điểm 30/06/2026, giảm từ mức 15,2% tại Quý 1/2026 mặc dù Ngân hàng thực hiện chi trả gần 5 nghìn tỷ đồng cổ tức bằng tiền mặt trong tháng 6
- Tỷ lệ Cho vay trên huy động (LDR) giảm nhẹ xuống 80,1% từ mức 80,5% của quý trước, trong khi tỷ lệ Vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung và dài hạn là 27,8%, tuân thủ chặt chẽ các giới hạn quy định của NHNN



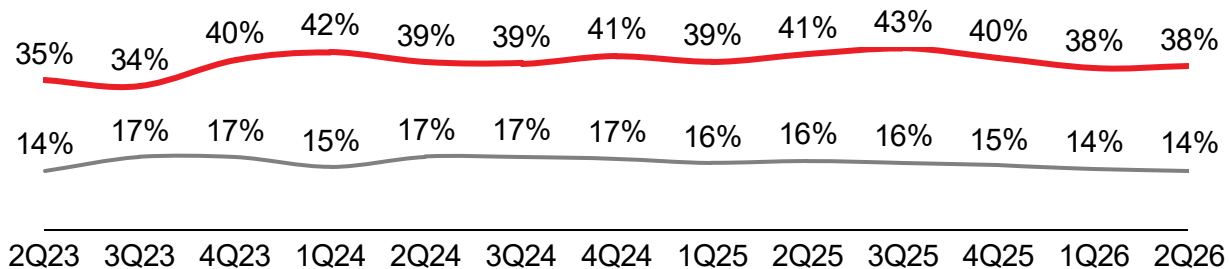
Ghi chú: 1. Theo Basel II. 2. Hệ số đòn bẩy = Tổng tài sản / Tổng vốn chủ sở hữu, 3. Số riêng lẻ theo Báo cáo NHNN

Các chỉ số hoạt động vượt trội so với ngành

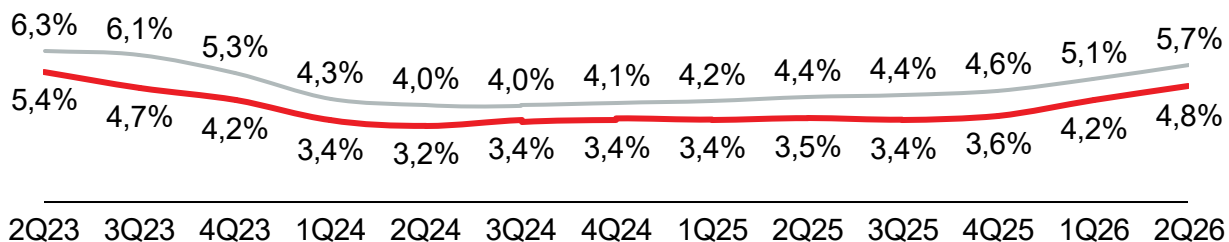
— TCB — Trung vị ngành¹

02 Kết quả kinh doanh

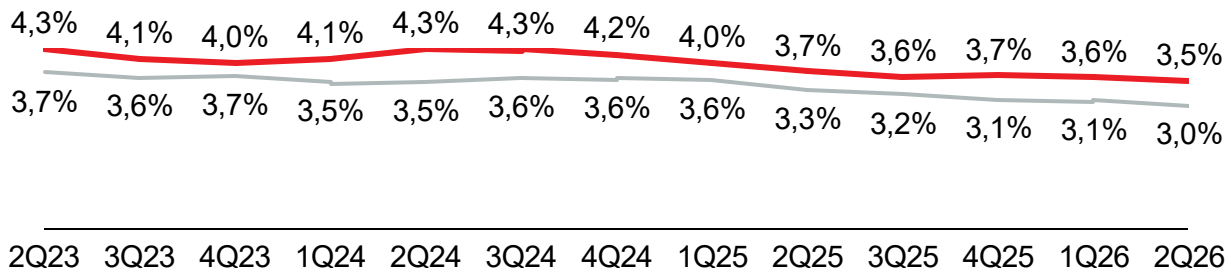
Tỷ lệ CASA



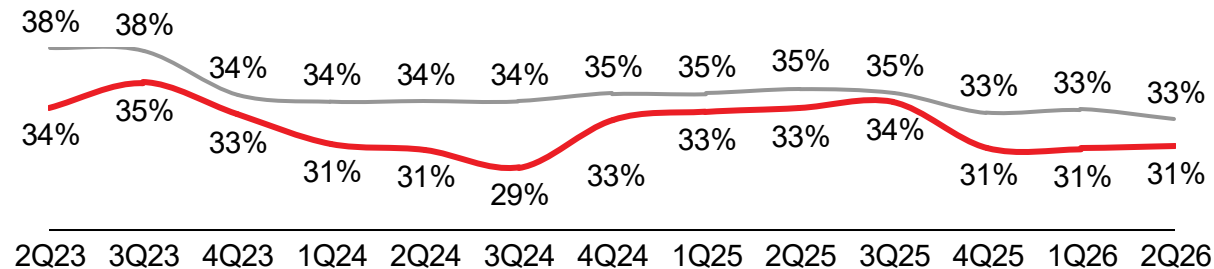
Chi phí vốn²



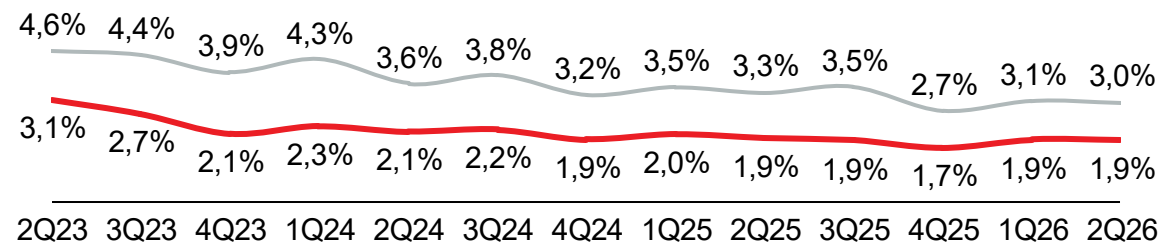
NIM (trượt 12 tháng)³ – dựa trên số dư cuối kỳ



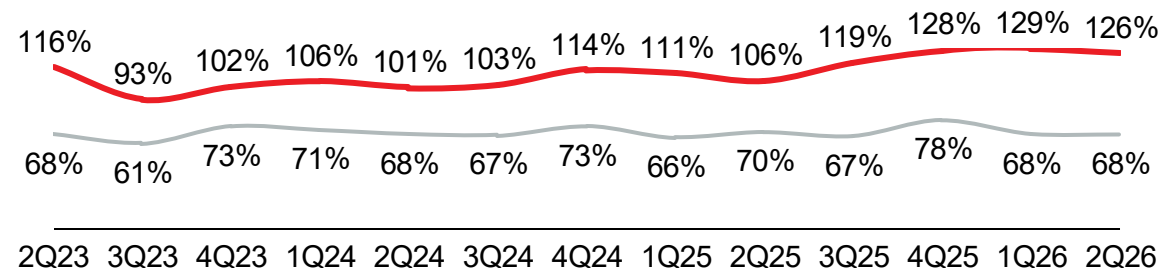
Tỷ lệ CIR (trượt 12 tháng)



Tỷ lệ nợ nhóm 2 + NPL



Tỷ lệ bao phủ nợ xấu



Ghi chú:

(1) Trung vị của BID CTG VCB MBB TCB VPB ACB STB SHB HDB VIB TPB LPB SSB MSB OCB EIB NAB ABB BAB

(2) Chi phí vốn trong kỳ; (3) NIM trượt 12 tháng dựa trên số dư tài sản sinh lãi cuối 5 quý gần nhất

Nguồn: BCTC Techcombank và các NH khác

Công bố KQKD Quý 2/2026

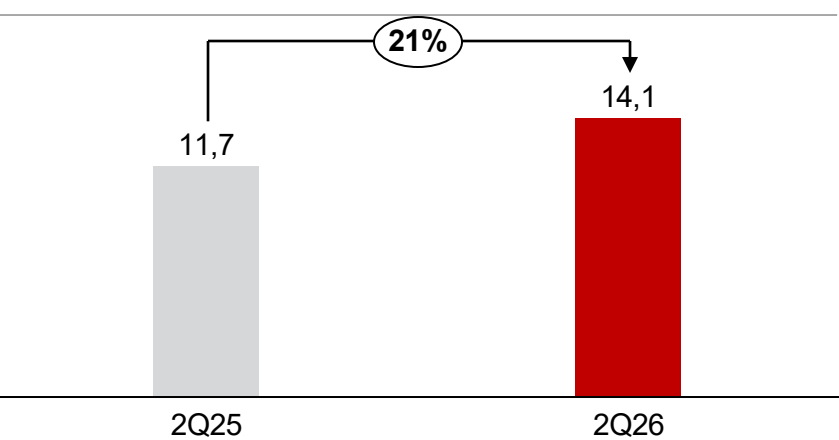
Phần 03

**Cập nhật hoạt động
Ngân hàng Bán lẻ**

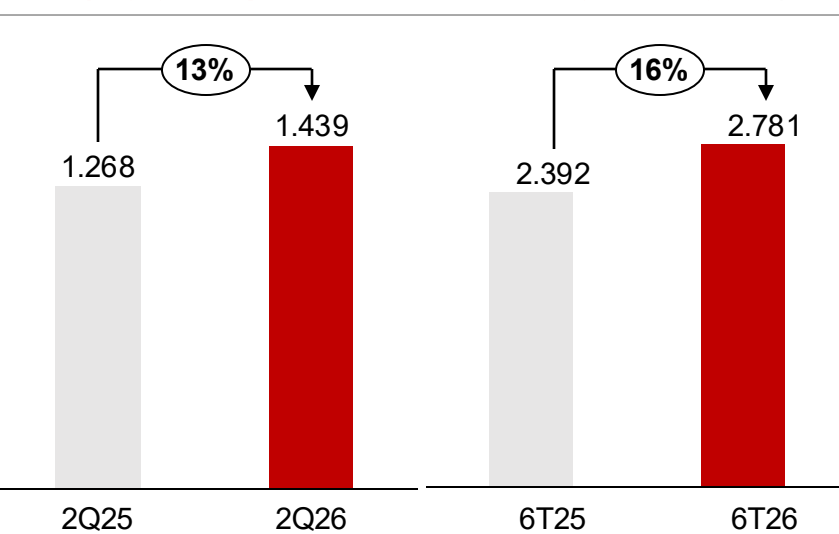
Ngân hàng số tiếp tục là kênh giao dịch chủ đạo

- Kênh số tiếp tục là kênh giao dịch được lựa chọn chính của khách hàng
- Giao dịch tăng trưởng mạnh mẽ ở cả chiều đi và đến giúp Techcombank trở lại vị thế dẫn đầu về khối lượng giao dịch trên NAPAS 24/7

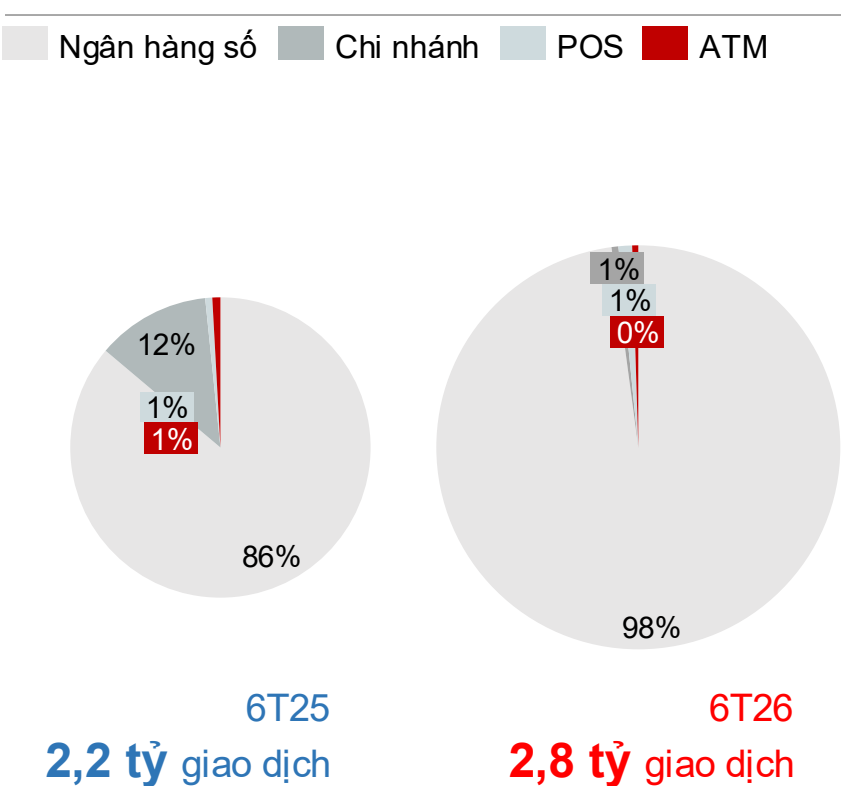
Số lượng KHCN trên kênh ngân hàng số¹ (triệu)



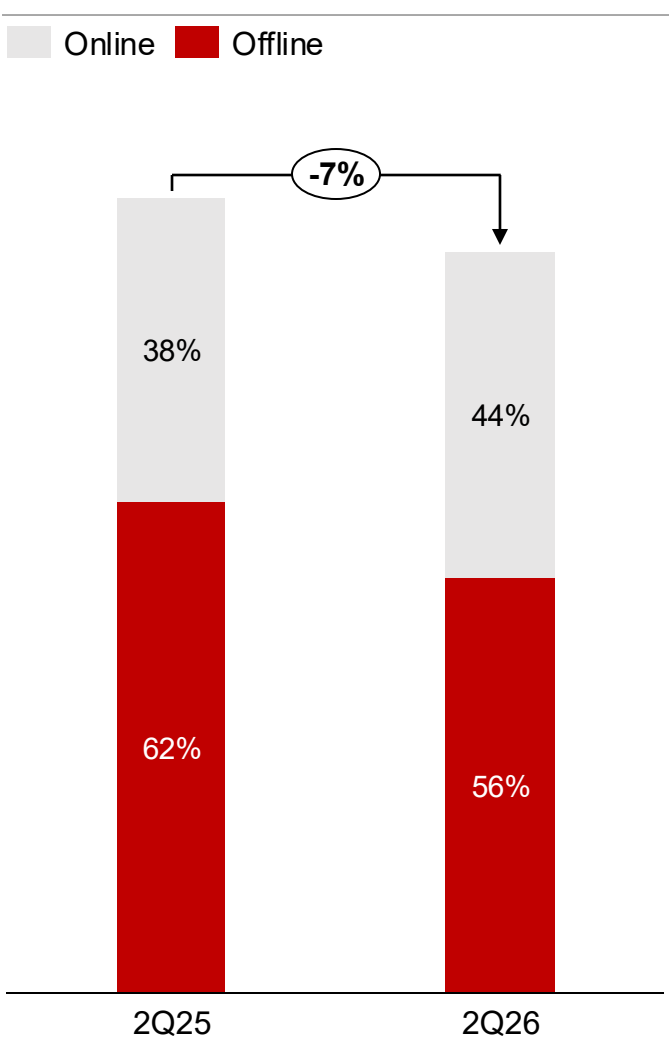
Số lượng giao dịch KHCN trên kênh ngân hàng số (triệu)



Tỷ trọng giao dịch KHCN trên từng kênh (%)



Tiền gửi có kỳ hạn KHCN chia theo kênh (%)



Chú thích: 1. Khách hàng đăng ký dịch vụ ngân hàng số

Tăng trưởng danh mục cho vay vào các tài sản có tỷ suất sinh lời cao

03 Cập nhật hoạt động
Ngân hàng Bán lẻ

44,1 nghìn tỷ

Tổng dư nợ cho vay tín chấp¹ và thẻ tín dụng tại 6T26

~ 4%

Tỷ trọng dư nợ cho vay tín chấp trên
tổng danh mục KHCN & SME

~ 7%

Tỷ trọng dư nợ thẻ tín dụng trên
tổng danh mục KHCN & SME

+ 139% N/N

Tăng trưởng dư nợ cho vay tín chấp

+ 7% N/N

Tăng trưởng dư nợ thẻ tín dụng



Ghi chú: Bao gồm các sản phẩm cá nhân (vay tiêu dùng tín chấp, thấu chi) và các sản phẩm dành cho tiểu thương/hộ kinh doanh

Gia tăng mức độ gắn kết khách hàng và thúc đẩy tăng trưởng

03 Cập nhật hoạt động
Ngân hàng Bán lẻ

Techcombank Merchant: Đồng hành tài chính cùng hộ kinh doanh



> 2,6 triệu

Cơ sở kinh doanh sử dụng giải pháp
Techcombank Merchant



~3,0x N/N

Số dư cuối kỳ sản phẩm **Shopcash**
và **Shopcredit**



55%

Tỷ lệ khách hàng lựa chọn TCB là “Ngân
hàng giao dịch chính - MTB”



~234k

Khách hàng được cấp hạn mức vay
Tăng trưởng ~ 3,8x N/N

Techcombank T-shop: Giải pháp quản lý bán hàng dành cho tiểu thương



1 giải pháp

Quản lý Doanh
nghiệp toàn diện



2 phút

đăng ký tài
khoản



5 năm

không thu phí
người dùng



5 giây xuất hoá đơn điện tử
chuẩn thuế

Quản lý kinh doanh
thuận tiện



GẮN KẾT KHÁCH HÀNG TẠO GIÁ TRỊ BỀN VỮNG

14,1 triệu

Hội viên tham gia
Techcombank OneU

4,0 triệu

Hội viên active/tháng
trong 6M26

2,6 triệu

Đối tác hiện hữu
chấp nhận ưu đãi

~328 tỷ

Điểm được tích

Tăng trưởng 1,65x so với Quý 1/26

>221 tỷ

Điểm được tiêu

Tăng trưởng 15% so với Quý 1/26



Các sản phẩm bảo hiểm với các giải pháp bảo vệ dẫn đầu thị trường

03 Cập nhật hoạt động
Ngân hàng Bán lẻ

Techcom Life mang đến giá trị vượt trội cho khách hàng

Tăng cường vị thế dẫn đầu thị trường

- **#1** thị trường bancassurance với **21% thị phần**
- **#5** thị trường bảo hiểm với **9% thị phần**

Sản phẩm bảo hiểm nhân
thọ tốt nhất Việt Nam
'Techcom Life – Max vững
vàng

Sản phẩm chiến lược tạo động lực tăng trưởng

- **4x** quy mô giao dịch bình quân với mức trung bình thị trường
- **10 phút** phát hành hợp đồng bảo hiểm
- **~100%** không cần hồ sơ giấy

Công nghệ bảo hiểm nhân
thọ xuất sắc nhất Việt Nam
Nền tảng bảo hiểm do AI vận
hành, iProtek

Techcom Insurance ra mắt sản phẩm Bảo hiểm Song An - "Song hành bù đắp – An tâm viện phí"

Giải pháp an sinh toàn diện

- Sản phẩm đầu tiên tại Việt Nam được thiết kế song hành cùng BHYT quốc gia
- Quyền lợi bảo vệ lên tới 2,1 tỷ đồng, hỗ trợ điều trị và bảo vệ cho 160 bệnh hiểm nghèo

Bảo hiểm số tiên phong

- Tối ưu hóa hoàn toàn trên kênh số thuộc hệ sinh thái TCB giúp tự động hóa quy trình
- Bồi thường nhanh chỉ từ 2 ngày làm việc

Techcombank SME/MSME: Tăng trưởng vượt trội trong phân khúc SME/MSME

+ 43% N/N

Tăng trưởng số lượng khách hàng mới

~ 14% thị phần

Số lượng khách hàng NTB

+ 48% N/N

Thu nhập hoạt động



+ 40% N/N

Tăng trưởng số dư CASA

+ 36% N/N

Tăng trưởng dư nợ cho vay

+ 66% N/N

Thu nhập lãi thuần

Ghi chú: Bao gồm các sản phẩm cá nhân (vay tiêu dùng tín chấp, thấu chi) và các sản phẩm dành cho tiểu thương/hộ kinh doanh

Công bố KQKD Quý 2/2026

Phần

04

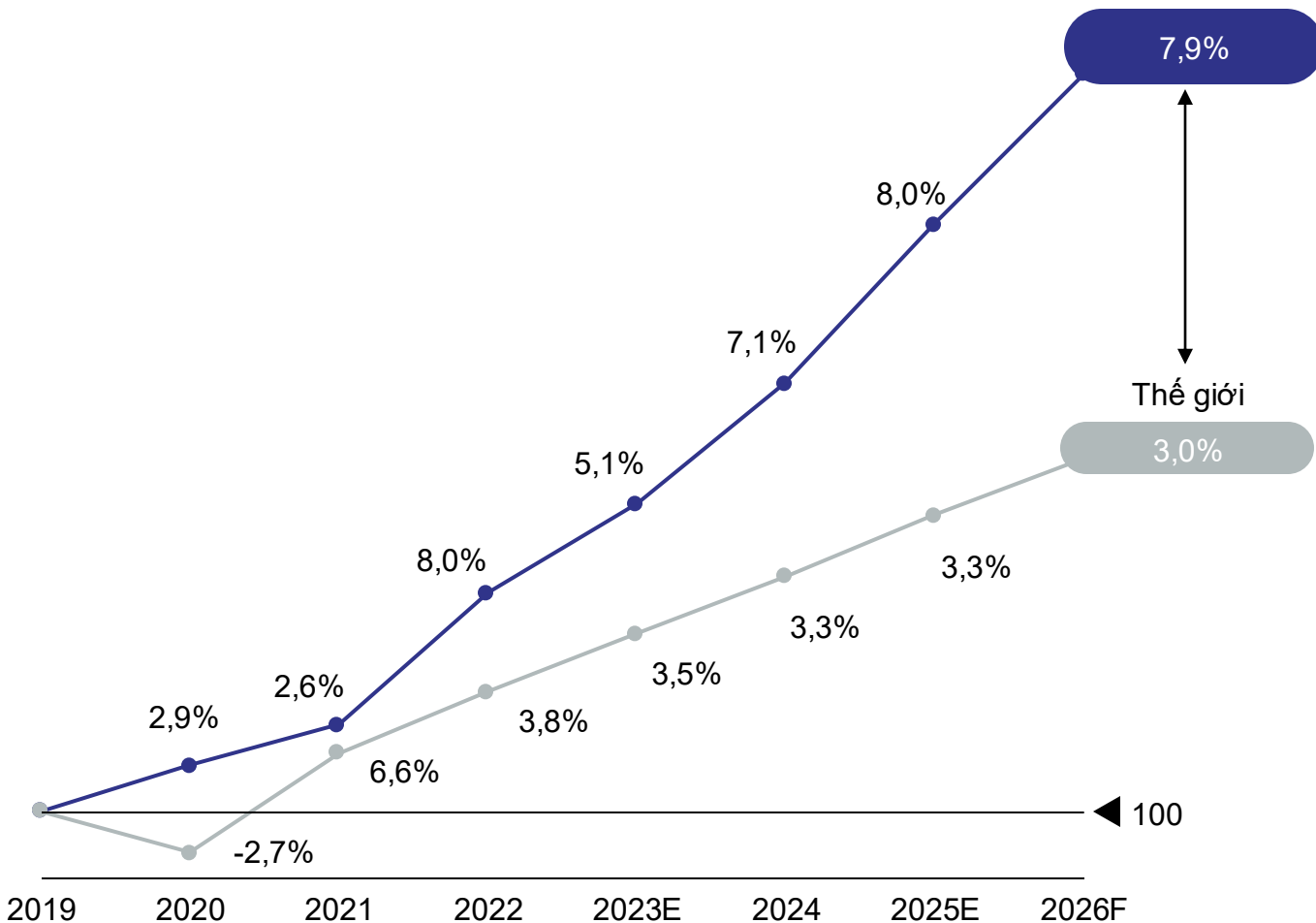
Triển vọng 2026



Dự báo GDP trong năm 2026

GDP thực của Việt Nam và thế giới

(Tăng trưởng GDP thực tế được tính theo chỉ số 100% vào năm 2019, tăng trưởng hàng năm)



Ngân hàng điều chỉnh dự báo tăng trưởng GDP lên mức 7,9% (so với mức 7,0% trong dự báo trước đây), dựa trên các cơ sở sau:

- **Chính sách tài khóa được đẩy mạnh**, với kế hoạch giải ngân đầu tư công năm 2026 tăng 42% so với cùng kỳ, đạt 1,12 triệu tỷ đồng. Tiến độ giải ngân trong Quý 2/2026 đã có sự tăng tốc sau khi các vị trí lãnh đạo chủ chốt ở cấp trung ương được kiện toàn, với mức tăng 208% so với quý trước
- **Xuất khẩu duy trì tăng trưởng hai chữ số**, chủ yếu nhờ nhóm hàng điện tử, trong bối cảnh nhu cầu đối với các công nghệ liên quan đến AI tiếp tục gia tăng
- **Dòng vốn FDI duy trì ổn định**, được hỗ trợ bởi môi trường kinh tế - chính trị vững chắc và các chính sách nhất quán trong việc thu hút các dự án đầu tư chiến lược.

Năm 2026: Năm bắt các động lực tăng trưởng của nền kinh tế

Chỉ số	Năm 2025	2Q26	Triển vọng năm 2026 ¹	Nhận xét
				Cải thiện Giữ nguyên Suy giảm
Tăng trưởng tín dụng ² %	18,4	14,3	Quota	Tăng trưởng tín dụng dự kiến tiếp tục khả quan nhờ nhu cầu vốn từ các dự án trọng điểm quốc gia được tính ngoài hạn mức tín dụng của NHNN
Chi phí vốn %	3,5	4,6	↑	Cạnh tranh huy động vốn vẫn là thách thức, dù áp lực được kỳ vọng sẽ dần hạ nhiệt trong các quý tới
Tỷ lệ CASA %	40,4	38,3	↔	Nền tảng khách hàng thân thiết mới cùng năng lực ngân hàng giao dịch và hệ sinh thái đối tác mở rộng sẽ hỗ trợ CASA trong năm 2026
NIM (Trượt 12 tháng) ³ %	3,8	3,6	↓	NIM có thể giảm nhẹ trước áp lực chi phí vốn, nhưng tác động sẽ được bù đắp một phần nhờ chuyển dịch sang các tài sản có lợi suất cao hơn
Tăng trưởng NII %, So với năm trước	7,5	16,3	↑	Tăng trưởng thu nhập lãi thuần (NII) được kỳ vọng sẽ được hỗ trợ bởi việc duy trì NIM ở mức hợp lý cùng đà tăng trưởng tín dụng tích cực
Tăng trưởng NFI ⁴ %, So với năm trước	7,8	37,6	↑	Nguồn thu từ phí được thúc đẩy thông qua gia tăng bán chéo và mở rộng hệ sinh thái với mảng kinh doanh bảo hiểm và ngân hàng đầu tư
Tỷ lệ CIR %	30,8	29,7	↔	Tỷ lệ chi phí trên thu nhập được dự phóng sẽ duy trì ổn định quanh mốc 30-35%
Tỷ lệ NPL %	1,13	1,15	↔	NPL được kiểm soát dưới 1.5%
Chi phí tín dụng (Trượt 12 tháng) %	0,6	0,5	↔	Chi phí tín dụng duy trì dưới 1%

Trân trọng
cám ơn.

Liên hệ

Techcombank
Hội sở Hà Nội
Số 06 Quang Trung,
Phường Cửa Nam, Hà Nội

ir@techcombank.com.vn



Kết quả tài chính nổi bật trong Quý 2 năm 2026 (1/3)

Bảng cân đối kế toán	Unit:	2Q25	3Q25	4Q25	1Q26	2Q26
Tổng tài sản	tỷ VND	1.037.645	1.129.570	1.192.344	1.190.454	1.273.077
Tiền gửi từ khách hàng	tỷ VND	589.078	638.453	665.550	650.921	697.413
Tăng trưởng tín dụng	%	10,6%	16,8%	18,4%	2,9%	11,6%
Chỉ số CASA	%	41,1%	42,5%	40,4%	37,9%	38,3%
Tỷ lệ nợ xấu (NPL)	%	1,32%	1,23%	1,13%	1,16%	1,15%
Chi phí tín dụng (12 tháng gần nhất)	%	0,6%	0,6%	0,6%	0,6%	0,5%
Tỷ lệ bao phủ nợ xấu	%	106,4%	119,1%	127,9%	129,3%	125,5%

Vốn và thanh khoản	Unit:	2Q25	3Q25	4Q25	1Q26	2Q26
Tỷ lệ an toàn vốn theo Basel II	%	15,0%	15,8%	14,6%	15,2%	15,0%
Tỷ lệ Basel II cấp 1	%	14,3%	14,2%	13,7%	14,3%	14,0%
Tổng tài sản có rủi ro	tỷ VND	1.105.897	1.151.510	1.244.531	1.237.007	1.272.819
Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn ²	%	26,4%	24,1%	24,6%	26,9%	27,8%
Tỷ lệ cho vay trên tiền gửi (LDR) ²	%	82,4%	81,2%	76,5%	80,5%	80,1%

Khả năng sinh lời	Unit:	2Q25	3Q25	4Q25	1Q26	2Q26
Thu nhập lãi thuần	tỷ VND	9.137	9.925	10.788	9.522	10.763
Thu nhập ngoài lãi	tỷ VND	3.606	4.317	4.007	4.152	4.179
Tổng thu nhập hoạt động	tỷ VND	12.743	14.242	14.795	13.674	14.942
Chi phí hoạt động	tỷ VND	(3.831)	(4.493)	(4.824)	(3.869)	(4.620)
Thu nhập trước thuế	tỷ VND	7.899	8.250	9.153	8.870	9.670
NFI/TOI ³	%	23,9%	20,4%	20,4%	25,0%	28,1%
CIR	%	30,1%	31,5%	32,6%	28,3%	30,9%
ROA (LTM)	%	2,2%	2,2%	2,4%	2,4%	2,4%
ROE (LTM)	%	14,5%	14,4%	16,0%	15,9%	16,0%
NIM (LTM) ⁴	%	3,9%	3,8%	3,8%	3,7%	3,6%
NIM (LTM) EOP ⁵	%	3,7%	3,6%	3,7%	3,6%	3,5%
Chi phí vốn	%	3,5%	3,4%	3,6%	4,2%	4,8%

6M25	6M26
1.037.645	1.273.077
589.078	697.413
10,6%	11,6%
41,1%	38,3%
1,32%	1,15%
0,6%	0,5%
106,4%	125,5%

6M25	6M26
15,0%	15,0%
14,3%	14,0%
1.105.897	1.272.819
26,4%	27,8%
82,4%	80,1%

6M25	6M26
17.442	20.285
6.912	8.331
24.354	28.616
(7.116)	(8.489)
15.135	18.540
22,7%	26,6%
29,2%	29,7%
2,2%	2,4%
14,5%	16,0%
3,9%	3,6%
3,7%	3,5%
3,5%	4,6%

6M26 vs 6M25	2Q26 vs 1Q26	2Q26 vs 2Q25
22,7%	6,9%	22,7%
18,4%	7,1%	18,4%
+95 bps	+870 bps	+95 bps
-287 bps	+34 bps	-287 bps
-17 bps	-0 bps	-17 bps
-2 bps	-4 bps	-2 bps
+1,917 bps	-373 bps	+1,917 bps

6M26 vs 6M25	2Q26 vs 1Q26	2Q26 vs 2Q25
-4 bps	-27 bps	-4 bps
-27 bps	-29 bps	-27 bps
15,1%	2,9%	15,1%
+140 bps	+90 bps	+140 bps
-230 bps	-40 bps	-230 bps

6M26 vs 6M25	2Q26 vs 1Q26	2Q26 vs 2Q25
16,3%	13,0%	17,8%
20,5%	0,6%	15,9%
17,5%	9,3%	17,3%
19,3%	19,4%	20,6%
22,5%	9,0%	22,4%
+389 bps	+307 bps	+417 bps
+45 bps	+263 bps	+86 bps
+20 bps	0 bps	+20 bps
+151 bps	+15 bps	+151 bps
-35 bps	-10 bps	-35 bps
-20 bps	-7 bps	-20 bps
+107 bps	+57 bps	+129 bps

Ghi chú: 1. Tăng trưởng tín dụng theo hạn mức của NHNN; 2. Số liệu NH riêng lẻ; 3. NFI bao gồm phân phối trái phiếu và GD ngoại hối; 4. NIM trượt 12 tháng dựa trên trung bình tài sản sinh lãi hàng ngày trong kỳ. 5. NIM trượt 12 tháng dựa trên số dư cuối kỳ của tài sản sinh lãi trong 5 quý gần nhất

Kết quả tài chính nổi bật trong Quý 2 năm 2026 (2/3)

Phân khúc - Bảng cân đối kế toán	Đơn vị:	2Q25	3Q25	4Q25	1Q26	2Q26
Cho vay khách hàng	tỷ VND	710.313	766.710	767.617	796.864	847.336
Cá nhân	tỷ VND	282.166	300.211	328.094	350.548	355.498
CIBG	tỷ VND	394.342	424.786	395.663	401.562	440.315
Vay ký quỹ	tỷ VND	33.806	41.713	43.860	44.754	51.522
Huy động khách hàng	tỷ VND	589.078	638.453	665.550	650.921	697.413
Cá nhân	tỷ VND	449.821	464.427	479.347	475.191	493.218
CIBG	tỷ VND	139.256	174.026	186.203	175.730	204.195

6M25	6M26
710.313	847.336
282.166	355.498
394.342	440.315
33.806	51.522
589.078	697.413
449.821	493.218
139.256	204.195

6M26 vs 6M25	2Q26 vs 1Q26	2Q26 vs 2Q25
19,3%	6,3%	19,3%
26,0%	1,4%	26,0%
11,7%	9,7%	11,7%
52,4%	15,1%	52,4%
18,4%	7,1%	18,4%
9,6%	3,8%	9,6%
46,6%	16,2%	46,6%

Phân khúc - Kết quả hoạt động kinh doanh	Đơn vị:	2Q25	3Q25	4Q25	1Q26	2Q26
Tổng thu nhập hoạt động	tỷ VND	12.743	14.242	14.795	13.674	14.942
Cá nhân	tỷ VND	6.867	7.518	7.753	7.507	7.934
CIBG	tỷ VND	4.806	5.086	4.714	4.976	5.676
Markets	tỷ VND	779	899	1.305	1.229	860
Khác	tỷ VND	38	178	768	(217)	275
Thu từ nợ đã xử lý bằng nguồn DPRR	tỷ VND	253	561	254	177	197
Thu nhập từ lãi	tỷ VND	9.137	9.925	10.788	9.522	10.763
Retail	tỷ VND	5.222	5.592	6.220	6.294	6.563
CIBG	tỷ VND	3.467	3.660	3.347	2.679	3.440
Markets	tỷ VND	419	895	630	757	721
Khác	tỷ VND	30	(222)	592	(208)	38
Thu nhập từ phí ¹	tỷ VND	3.046	2.912	3.023	3.418	4.194
Cá nhân	tỷ VND	1.032	1.201	1.442	1.099	1.249
CIBG	tỷ VND	1.935	1.579	1.623	2.137	2.694
Markets	tỷ VND	(0)	-	0	1	0
Khác	tỷ VND	79	132	(41)	181	251

6M25	6M26
24.354	28.616
13.003	15.441
9.014	10.652
1.878	2.089
(80)	60
540	375
17.442	20.285
10.074	12.857
6.379	6.119
1.123	1.479
(134)	(170)
5.532	7.613
1.955	2.348
3.468	4.831
(0)	1
109	433

6M26 vs 6M25	2Q26 vs 1Q26	2Q26 vs 2Q25
17,5%	9,3%	17,3%
18,8%	5,7%	15,5%
18,2%	14,1%	18,1%
11,3%	-30,0%	10,4%
na	na	627,9%
-30,6%	11,1%	-22,0%
16,3%	13,0%	17,8%
27,6%	4,3%	25,7%
-4,1%	28,4%	-0,8%
31,7%	-4,8%	72,3%
26,3%	na	28,4%
37,6%	22,7%	37,7%
20,1%	13,6%	21,0%
39,3%	26,1%	39,3%
na	-94,6%	na
297,8%	38,1%	219,7%

Ghi chú: 1. Tham khảo cách tính NFI ở slide 11

Kết quả tài chính nổi bật trong Quý 2 năm 2026 (3/3)

Phân khúc - Thu nhập từ phí	Đơn vị:	2Q25	3Q25	4Q25	1Q26	2Q26	6M25	6M26	6M26 vs 6M25	2Q26 vs 1Q26	2Q26 vs 2Q25
Bond business											
Bond issuance value	tỷ VND	25.500	21.384	32.008	28.296	60.722	32.500	89.018	173,9%	114,6%	138,1%
Bond distribution value	tỷ VND	24.083	21.799	25.372	21.942	30.306	44.830	52.248	16,5%	38,1%	25,8%
Phí Dv Ngân hàng đầu tư (IB)	tỷ VND	1.412	1.049	797	624	1.142	2.333	1.767	-24,3%	82,9%	-19,1%
Bảo lãnh phát hành trái phiếu	tỷ VND	280	215	152	130	327	441	456	3,6%	152,1%	16,5%
Phân phối trái phiếu	tỷ VND	633	334	138	(79)	173	1.013	93	-90,8%	na	-72,7%
Phí DV Ngân hàng đầu tư khác	tỷ VND	498	500	507	574	643	880	1.217	38,3%	12,0%	29,0%
Thẻ											
Số lượng thẻ ghi nợ cuối kỳ	Nghìn thẻ	6.601	7.057	7.356	7.588	7.905	6.601	7.905	19,8%	4,2%	19,8%
Giá trị giao dịch thẻ ghi nợ	tỷ VND	37.602	39.578	38.098	40.040	36.570	80.388	76.610	-4,7%	-8,7%	-2,7%
Số lượng thẻ tín dụng cuối kỳ	Nghìn thẻ	1.015	1.071	1.139	1.179	1.220	1.015	1.220	20,2%	3,4%	20,2%
Giá trị giao dịch thẻ tín dụng	tỷ VND	43.956	42.934	44.958	43.488	45.549	85.544	89.038	4,1%	4,7%	3,6%
Hoạt động bảo hiểm											
APE	tỷ VND	252	221	343	416	552	430	968	125,1%	32,9%	119,2%
FYP	tỷ VND	248	211	310	402	550	412	953	131,0%	36,8%	121,6%

Công thức tính các chỉ số tài chính

Chỉ số	Công thức
Tỷ lệ bao phủ nợ xấu	$\frac{\text{Quỹ dự phòng cho vay khách hàng}}{\text{Nợ xấu}}$
Chỉ số CASA	$\frac{\text{Tiền gửi không kỳ hạn} + \text{Tiền gửi ký quỹ} + \text{Số dư Sinh lời tự động}}{\text{Tổng tiền gửi của khách hàng}}$
ROA (LTM)	$\frac{\text{LNST 4 quý gần nhất}}{\text{Trung bình tổng tài sản 5 quý gần nhất}}$
ROE (LTM)	$\frac{\text{LNST sau lợi ích cổ đông không kiểm soát 4 quý gần nhất}}{\text{Trung bình tổng nguồn vốn trước lợi ích của cổ đông không kiểm soát 5 quý gần nhất}}$
NIM (LTM)	$\frac{\text{Thu nhập lãi thuần 4 quý gần nhất}}{\text{Trung bình tài sản sinh lãi theo ngày 5 quý gần nhất}}$
Chi phí tín dụng (LTM)	$\frac{\text{Chi phí dự phòng tín dụng trong 12 tháng gần nhất}}{\text{Số dư bình quân quý của dư nợ cho vay khách hàng và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết}}$
Chi phí tín dụng sau thu hồi nợ (LTM)	$\frac{\text{Chi phí dự phòng cho vay và trái phiếu doanh nghiệp – thu hồi nợ 4 quý gần nhất}}{\text{Trung bình cho vay và trái phiếu doanh nghiệp đầu kỳ và cuối kỳ}}$

Trong đó: Tài sản sinh lãi bao gồm: Số dư với NHNN. Số dư tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư.

Công thức tính các chỉ số tài chính

Chỉ số	Công thức	
Lợi tức tài sản hàng quý	$\frac{\text{Thu nhập lãi trong quý} * 4}{\text{Trung bình tài sản sinh lãi}}$	- Trong đó: Tài sản sinh lãi bao gồm: Số dư NHNN. Số dư các tổ chức tín dụng. các khoản cho vay khách hàng. chứng khoán đầu tư. - Mẫu số là trung bình hàng ngày
Lãi suất cho vay hàng quý	$\frac{\text{Thu nhập lãi từ cho vay trong quý} * 4}{\text{Trung bình cho vay}}$	Mẫu số là trung bình hàng ngày
Chi phí vốn hàng quý	$\frac{\text{Chi phí lãi trong quý} * 4}{\text{Trung bình huy động}}$	Mẫu số là trung bình hàng ngày
Lãi suất tiền gửi	$\frac{\text{Chi phí lãi tiền gửi trong quý} * 4}{\text{Trung bình tiền gửi của khách hàng}}$	Mẫu số là trung bình hàng ngày

Chú thích

AUM	: Tài sản được quản lý
CAGR	: Tỷ lệ tăng trưởng kép hàng năm
CAR	: Tỷ lệ an toàn vốn
CASA	: Tài khoản thanh toán và tài khoản tiết kiệm
CIBG	: Khối Ngân hàng Doanh nghiệp và Định chế Tài chính
CIR	: Tỷ lệ chi phí/thu nhập
CoF	: Chi phí vốn
DPRR	: Dự phòng rủi ro
FDI	: Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FX	: Ngoại tệ/ngoại hối
GDP	: Tổng sản phẩm quốc nội
HOSE	: Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
KH	: Khách hàng
KHCN	: Khách hàng cá nhân
LDR	: Chỉ số dư nợ/huy động
LTM	: 12 tháng gần nhất
MLT	: Trung và dài hạn
NFI	: Thu nhập thuần từ phí
NII	: Thu nhập lãi thuần
NIM	: Tỷ lệ lãi cận biên
N/N	: So với cùng kỳ năm trước
NoII	: Thu nhập ngoài lãi
NPL	: Tỷ lệ nợ xấu
OPEX	: Chi phí hoạt động

PBT	: Lợi nhuận trước thuế
PMI	: Chỉ số nhà quản lý mua hàng
POS	: Điểm bán hàng
Q/Q	: So với quý trước
ReCoM	: Bất động sản, xây dựng và vật liệu
ROA	: Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân
ROE	: Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân
RWA	: Tài sản có rủi ro
RWR	: Hệ số rủi ro
SBV	: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
SME	: Doanh nghiệp vừa và nhỏ
ST	: Ngắn hạn
TCB	: Techcombank
TCBF	: Quỹ trái phiếu Techcom
TD	: Tiền gửi có kỳ hạn
TOI	: Tổng thu nhập hoạt động
VGB	: Trái phiếu chính phủ Việt Nam (G-bond)
VND	: Việt Nam đồng
WB	: Ngân hàng bán buôn
YoY	: Hàng năm
YTD	: So với thời điểm đầu năm
KHCN	: Khách hàng cá nhân
KHDN	: Khách hàng doanh nghiệp



Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin được Techcombank cung cấp trong bản trình bày này chỉ được sử dụng làm nguồn tài liệu tham khảo và sẽ không được phép sử dụng cho mục đích chào bán, mời chào hoặc khuyến nghị bán hoặc phát hành, hoặc lôi kéo bất kỳ người nào chào mua hoặc đặt mua, chứng khoán tại Việt Nam hoặc tại bất kỳ quốc gia nào khác. và không có bất kỳ nội dung nào trong bản trình bày này sẽ cấu thành chào bán, mời chào hoặc khuyến nghị bán hoặc phát hành, hoặc lôi kéo bất kỳ người nào chào mua hoặc đặt mua, chứng khoán tại Việt Nam hoặc tại bất kỳ quốc gia nào khác. Không người nào được phép sử dụng, phổ biến hoặc phân phối toàn bộ hoặc một phần bản trình bày này theo bất kỳ cách thức nào, liên quan đến bất kỳ chào bán, mời chào hoặc khuyến nghị bán hoặc phát hành, hoặc lôi kéo bất kỳ người nào chào mua hoặc đặt mua, chứng khoán tại Việt Nam hoặc tại bất kỳ quốc gia nào khác. Việc không tuân thủ chỉ thị này có thể dẫn đến vi phạm Luật Chứng khoán Việt Nam hoặc luật hiện hành của các quốc gia khác. Thông tin trong bản trình bày này là thông tin cập nhật chỉ tại ngày lập bản trình bày và việc cung cấp bản trình bày này sẽ không hàm ý rằng tình hình hoạt động của Techcombank không có bất kỳ thay đổi kể từ ngày lập bản trình bày này hoặc sẽ không hàm ý rằng các tuyên bố, thông tin hoặc ý kiến được trình bày trong bản trình bày được cập nhật tại bất kỳ thời điểm nào sau ngày lập bản trình bày. Techcombank không có nghĩa vụ phải cập nhật bản trình bày này. Bản trình bày này có thể chứa đựng các tuyên bố mang tính dự báo và những tuyên bố này, nếu được đưa vào bản trình bày, phải được đọc một cách thận trọng.